

LỜI TỰA

Các bức vẽ, bối cảnh và tình bạn : Oger và Ajalbert

Vào đầu thế kỷ XX, xứ Bắc Kỳ mà Henri Oger khám phá trở thành xứ Bảo hộ mới được 20 năm, tức đúng bằng độ tuổi của Henri Oger lúc đó. Chính quyền thực dân uể oải trì trệ như vẫn chưa quen với thời bình sau giai đoạn chinh phạt tàn khốc ở thế kỷ trước đó. Nếu như phong trào duy tân năm 1907 chớm xuất hiện đã mau chóng bị dập tắt, chính quyền thực dân không nhận thấy một làn sóng bạo lực đang lan rộng năm 1908 tại xứ thuộc địa đang bị bóc lột và bóp nghẹt về sưu thuế. Vất vả vì mưu sinh hàng ngày, đông đảo nông dân đồng bằng sông Hồng, 7 triệu người, khó nhọc chắt chiu từ ruộng đồng những vụ thu hoạch thường không đủ để duy trì cuộc sống. Tại Hà Nội, thủ phủ xứ Bắc Kỳ, cư dân thành thị thống kê được rất ít, họ là dân buôn bán và thợ thủ công đa phần xuất thân từ tầng lớp nông dân. Chúng ta sẽ gặp lại những hình ảnh lâu đời của lớp dân cư này được khắc họa trong cuốn tổng tập. Đó cũng là bối cảnh tiêu điều của một xã hội thuộc địa được cung cấp bằng mọi thiết chế khắc nghiệt, tàn bạo đối với đa phần là nam giới, trong đó ba phần tư là giới công chức khoa trương với địa vị và hám bỗng lộc đang tìm kiếm đặc quyền, đặc quyền và sự nhàn hạ. Số còn lại là những người thích phiêu lưu mạo hiểm và giới chủ hăng đù dạng và đù nguồn gốc xuất xứ : Corses và Bretagne, con cháu di biệt xứ trở về, các nhà quý tộc bị khánh kiệt, tất cả bọn họ là những kẻ mộng mơ và cuồng nhiệt.

Thế giới hết sức nhỏ bé của bốn nghìn người Âu sống gần như khép kín và để thoả mãn thú ăn chơi của xã hội thượng lưu họ có một nhà hát, một câu lạc bộ giải trí, các phòng khiêu vũ và một trường đua ; không kể đến vô vàn quán rượu nơi rượu absinthe tuôn trào, các hằng buôn có môn bài với bài trí rườm rà và các tiệm hút thuốc phiện là nét chấm phá lẫm duy nhất cho toàn bộ khung cảnh. Vào thời đó, quy tắc thực dân không phải là điều mang ra bàn cãi, người Pháp sao chép nguyên xi mô hình phân chia chính trị của chính quốc mặc dù có bổ sung thêm. Sức mạnh của Hội tam điểm vấp phải sức mạnh của Toà Giám mục khi những người không tin ngưỡng chống đối những người đi theo chế độ cứng rắn áp dụng cho đám đông dân chúng. Chính tại thành phố Hà Nội, với dáng vẻ mộc mạc của tinh lẻ dê đánh lừa này mà chàng thanh niên Henri đã tập tành vào nghề và hoàn tất những bức vẽ đầu tiên của mình.

Người thầy thông thái mà Henri Oger đã chọn cho mình, “kẻ tâm tình của những thời khắc hoài nghi” người mà ông để tặng tác phẩm của mình không ai khác chính là nhà thơ theo trường phái ẩn tượng, luật sư và nhà báo Jean Ajalbert. Chàng thanh niên trẻ có lẽ bị ẩn tượng bởi tài ăn nói và sự bày tỏ thái độ của người thuộc phái Dreyfus từ rất sớm này, người viết thời luận cho các ấn phẩm *Nhân quyền*, *Niên lịch về Vấn đề xã hội*, người gần gũi với những người theo chủ nghĩa vô chính phủ mà anh ta là người bênh vực và cho rằng tốt hơn nên tách khỏi đoàn luật sư để rời xa một tổ chức mà ông cho rằng đã trở nên mù quáng bởi sự tôn kính tội lỗi. Chưa bao giờ thuộc về nhóm những người « thô sơ và trung lập », bùng bùng nhiệt huyết đến mức tự tạo ra cho mình những kẻ thù trong chính phe nhóm của mình, cánh cửa các toà báo tại Paris đóng sập trước mặt Jean Ajalbert và Jean Ajalbert mang ơn Aristide Briand vì những sứ mệnh tại Đông Dương giúp ông có khả năng chỉ cấp cho những thứ cần thiết và khơi lại nguồn cảm hứng của mình. Biên tập tại tờ *Journal, Tương lai Bắc Kỳ (Avenir du Tonkin)*, tờ mờ trước xứ Đông Dương nơi ông sinh sống, ông trở thành tiểu thuyết gia và tác giả của nhiều cuốn sách. Năm 1909, ông viết lời tựa cho cuốn *Khói thuốc phiện (Fumées d'opium)* của Jules Boissière, một người đam mê nghệ thuật đầy tài năng khác sinh sống bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Tại Đông Dương, chính với tư cách là một cây bút chiến sắc sảo mà Jean Ajalbert gây dựng danh tiếng là một người công kích không mệt mỏi những lêch lạc dưới thời thực dân. Kẻ nổi loạn suốt đời, đồng thời cũng là người mải mê vui chơi nhưng đứng đắn, người được Léon Blum đánh giá là “vui nhộn” tìm thấy sức mạnh cho mình trong hoàn cảnh bất hạnh và từ đó nuôi dưỡng sức mạnh cho mình¹.

Dường như Jean Ajalbert thực sự có ảnh hưởng tới chàng thanh niên Henri Oger đang tìm kiếm cho mình một hình mẫu và dự định xuất bản tiểu

¹ Jean Ajalbert (1863-1947), thuộc Viện hàn lâm văn học Goncourt, từng làm quản lý tại lâu đài Malmaison (1907-1917), đi theo một quỹ đạo gây sự ngạc nhiên, mắc nợ đối với công cuộc Giải phóng đất nước vì ủng hộ học thuyết của Philippe Pétain và Jacques Doriot, điều này được thể hiện qua những bài viết của ông phục vụ cho chính quyền trong giai đoạn Đức quốc xã chiếm đóng ; do đó, ông nằm trong số những tác giả bị Ủy ban Nhà văn quốc gia cấm xuất bản.

sử của nhà báo¹. Những lựa chọn giống nhau đã gắn kết hai người đàn ông lại với nhau và xuất hiện trong các trang viết của họ. Họ có sở thích giao du với những người giản dị chất phác và tiếp xúc trực tiếp nhờ quá trình học ngôn ngữ. Ajalbert dành cho Oger các cột trong tờ *Tuong lai Bắc Kỳ* để hai ngày một lần cho đăng các bức vẽ và các lời chú giải.



Thực ra, những chú dẫn này tập hợp trong mục “Nghiên cứu Đông Dương” chỉ có ý nghĩa khoa học hạn chế. Một bức vẽ trong số những bức vẽ đơn giản nhất, một lời giải thích ngắn gọn về các vật dụng và bối cảnh không phản ánh đúng mức độ hiểu biết còn sơ khai về chủ đề nghiên cứu. Tóm lại, là người có óc quan sát tinh tế, Henri Oger biết cách mô tả nhưng do thiếu sự chặt chẽ nên ông không diễn giải. Sự tương phản với những bài viết được in trước đó 10 năm của tác giả Gustave Dumoutier cũng trong cùng một tờ báo tác động theo hướng có lợi cho tác giả này. Người khởi xướng qua đời năm 1904 này cũng áp dụng cách vẽ bằng nét vẽ với niềm hạnh phúc và sự say mê, nhưng đây không phải là chất liệu thô, mà là để tô điểm cho một bài viết có chiều sâu và minh họa cho một phân tích sâu sắc.

Maurice Durand và Pierre Huard đã không nhầm và, không bỏ qua tập sách của Henri Oger, đã trích dẫn từ công trình của Gustave Dumoutier rất nhiều hình vẽ để minh họa cho cuốn sách mang tên *Kiến thức Việt Nam (Connaissance du Vietnam)*² của họ bởi họ thấy những nét vẽ mảnh mai thể hiện nét đặc đáo tiêu biểu của Việt Nam.

Và lại, Oger thừa nhận có kế thừa những nhà tiên phong như Jean Baptiste Luro, Gustave Dumoutier, Jean Baptiste Friquegnon hay Louis Cadière.

¹ Henri Oger, trong số rất nhiều dự án công bố xuất bản (số 7) cuốn *Jean Ajalbert, cuộc đời và các công trình nghiên cứu cùng một thư mục đầy đủ*.

² Maurice Durand và Pierre Huard, *Connaissance du Viêt-Nam - Kiến thức Việt Nam*. Paris, ESEO, 1954, 356 tr. Tái bản ESEO, Paris, De Boccard, 2003.

Ông không có tham vọng cách tân nhưng cũng nghĩ đến việc tập hợp các công trình khi cho đăng lời kêu gọi đóng góp trên tờ *Tuong lai Bắc Kỳ* mà ông phụ trách phần thư mục học. Henri Oger không thiếu tham vọng và nhận thấy trong những chú dẫn đầu tiên của mình tiền đề cho công cuộc tìm kiếm mang tên *Chất liệu cho cuốn từ điển về tiểu sử và thư mục Đông Dương (Matériaux pour un dictionnaire de biographie et bibliographie Indo-chinoise)*. Được bắt đầu trên *Tạp chí Đông Dương (Revue Indochinoise)* sau khi Henri Oger đặt chân đến Đông Dương vài tháng (năm 1908, số 77-82, từ 15 tháng 3 đến 30 tháng 5), công trình này không đi đến kết quả và sớm kết thúc; ban biên tập của *Tạp chí chấm dứt* công trình này chỉ sau ba tháng vì cho rằng tác giả không thực sự chuyên tâm³.

L'AVENIR DU TONKIN

Les Etudes Indo-Chinoises

PAR
HENRI OGER

ENQUÊTES COLLECTIVES. M. OGER prie les correspondants de l'*Avenir* et les personnes qui s'intéressent aux Etudes Indo-Chinoises de lui communiquer des matériaux des observations sur les trois Enquêtes ouvertes dans ce journal : Constitution d'un *Dictionnaire de Biographies et de Bibliographie Indo-Chinoises*. — Enquête sur les industries indigènes (procédés, lieux, gestes, outils, statistiques). — Constitution d'un recueil de Folklore Annamite (légendes, proverbes, contes, superstitions). Il rendra compte d'une manière détaillée de tout ouvrage envoyé en double exemplaire,

Nếu như lòng nhiệt tình ban đầu của ông thể hiện qua việc thông báo không ít hơn 10 tác phẩm đang được chuẩn bị, thì điều này có thể bị coi như thiếu khiêm tốn và tạo sự ganh ghét. Cảm nhận này được xác nhận trong đoạn viết ngắn trích trong phần dẫn đe của Tổng tập: “Tác giả chắc chắn còn phải làm việc mà không có sự trợ giúp của bất kỳ cơ quan khoa học nào được thành lập ở đây để tìm hiểu rõ hơn nước An Nam”. Cơ quan này chính là Trường đặc biệt về Ngôn ngữ phương đông (École spéciale des Langues orientales) (sau này trở thành Trường sinh ngữ phương Đông quốc gia vào năm 1914 – École nationale des langues orientales vivantes) và nhất là Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp. Ra đời từ nguồn gốc thuộc địa và toạ lạc trên đại lộ

³ Ta có thể tham khảo giải thích của Charles Maybon, “Note sur les travaux bibliographiques concernant l’Indochine française” (Ghi chép về các nghiên cứu thư mục liên quan đến Đông Dương thuộc Pháp), *Bulletin de l’École française d’Extrême-Orient (Tạp san của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp)*, tập 10, 1910, trang 414.

Carreau ở Hà Nội, cơ quan uyên bác này tỏ ra không chút khoan dung và thể hiện công khai như với trường hợp của Malraux sau này, thái độ hết sức miệt thị đối với người tìm kiếm sự hiểu biết một cách độc lập. Nhưng Henri Oger vẫn nhẫn耐 và khi ông cảm ơn những nhà quyên góp vì tình cảm và sự tin tưởng mà họ dành cho ông, ông không thể không nhân mạnh rằng “*Tình cảm và sự tin tưởng dành cho ông có sức mạnh động viên lớn hơn những lời thoa mạ và những hành vi đê tiện trong xí sở này nhằm vào bất kỳ một người lao động trung thực và độc lập nào*”.

Lập tức, Henri Oger bị gọi là kẻ giả mạo, bị buộc tội sao chép gian lận và, nếu như việc xuất bản tập sách là theo ý muốn cá nhân và là một thách thức, những kẻ gièm pha ông đáp lại bằng sự coi thường ngầm ngâm và việc cuốn sách xuất bản lần đầu với số lượng thấp đã củng cố điều này : chính vì vậy, các thư viện lớn tại đông dương không nhắc đến sự tồn tại của tác phẩm này.

Tình cảnh bát hạnh mà Jean Ajalbert, người bị Viện Viễn đông Bác cổ ruồng bỏ, và chàng thanh niên Henri Oger bị những người có địa vị trong giới khoa học hoài nghi còn cấp trên không thông cảm, đã phần nào giải thích về sự gần gũi giữa hai người. Có thể chính những khó khăn mà Henri Oger phải đối diện đã khiến ông coi quan điểm của nhà báo mang tính cấp tiến và ông cũng thô lỗ với nhà báo điều đó. Jean Ajalbert đã giới thiệu Henri tới tờ *Tuong lai Bắc Kỳ*, cả hai đều phải hứng chịu những lời chỉ trích. Khi đó Jean Ajalbert không thể để yên cho các học giả do quá ghen tị với những đặc quyền của họ. Là người bài xích kịch liệt Viện Viễn Đông Bác cổ, với việc đặt biệt hiệu giễu cợt là “Viện Viễn Đông Bác cổ khôi hài” ký giả này không ngừng đả kích công cuộc tìm kiếm “khoa học thuần túy” khiến Viện lơ là, nếu không muốn nói mạnh hơn, những người dân thuộc địa, và nghiêm trọng hơn là từ bỏ việc sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ của họ để theo đuổi tiếng Pali và tiếng Hán. Nếu như lời cáo buộc tỏ ra gay gắt trong *Những đám mây trên bầu trời Đông Dương* (*Les nuages sur l'Indochine*¹), sự thật cho thấy điều này là có cơ sở và những lời chỉ trích khen mào cho những suy nghĩ hữu ích. Tuy nhiên, cần nhớ rằng chính quyền thuộc địa ở thời đó không ưa gì các “học giả”, những học giả của họ quan tâm thái quá tới những người dân mà họ có trách nhiệm cai quản. Vì đã lãng quên điều đó vào năm 1906 và do truyền bá một cách thận trọng và kín đáo những tham vọng chính trị của những người Việt theo chủ nghĩa cải lương, EFEO bị nhắc nhở phải trở lại trật tự và Tập san của Viện chịu sự kiểm duyệt. Việc đỗ xô vào nghiên cứu Ấn Độ và Trung Quốc vừa thể hiện ý thức tự bảo vệ của các nhà nghiên cứu ít bị mang tiếng là chống đối giới chính trị, vừa thể hiện sự đam mê với

những gì cổ xưa. Và cho dù sau này EFEO mới hoàn toàn thay đổi và quan tâm nhiều hơn đến người dân và các kỹ thuật trong đời sống hàng ngày, điều này thể hiện qua kho ảnh phong phú của Viện và kho ảnh này là sự cân xứng hoàn hảo với những bức ký họa mà Henri Oger giới thiệu.

Sự nghiệp làm Quan hành chính tại thuộc địa của chàng thanh niên Henri Oger trong năm 1910 là bước kế tiếp của cả một quá trình mà ngay từ khi bắt đầu đi nghĩa vụ quân sự đã gặp khó khăn trong việc hòa nhập vào cơ quan tại thuộc địa. Khi đọc hồ sơ hành chính của ông được lưu tại Trung tâm Lưu trữ tài liệu Hải ngoại tại Aix-en-Provence và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 của Việt Nam tại Hà Nội, xuất hiện một cảm giác lẫn lộn. Qua các bảng chấm công và đánh giá, Henri Oger khi tới Đông Dương là một người gây ấn tượng tốt nhờ năng lực công tác của ông. Khi ông tới Đông Dương lần thứ hai vào năm 1911 và công tác tại Vinh, công việc của ông luôn nhận được những lời khen ngợi ; tuy nhiên người ta cũng nhận thấy do chú tâm vào các công trình nghiên cứu, đôi khi ông lơ là công việc quản lý hành chính của mình. Thời gian sau, sự lơ là này bị phê bình nghiêm khắc trong các sổ nhận xét sau này, trong đó người ta phê bình cả thái độ cao ngạo của viên chức dân sự hạng 5 này về bản thân cũng như kiến thức khoa học của mình. Henri Oger, công chức dân sự, hoạt động như một nhà nghiên cứu mà không được thừa nhận. Bạn học của ông là Henri Maspéro tại Trường Cao học Thực hành, cũng tới xứ thuộc địa cùng thời gian với ông, đã gia nhập EFEO và đạt được danh vong mà ông khao khát. Theo dòng thời gian, ông bỏ bê công việc của mình, gây khó chịu cho cấp trên và đánh mất sự tin tưởng của họ. Thậm chí năm 1914, họ coi ông như một công chức vô dụng và cho ông hồi hương về Pháp trong cùng năm vì lý do sức khoẻ.

Có lẽ được Jean Ajalbert khuyến khích và ủng hộ đi theo con đường này, ông tham gia vào phong trào “Ngôi nhà của tất cả” (Maison de Tous). Phóng theo mô hình “Các hiệu sách công cộng tự do” “Free public libraries” của Mỹ được thiết kế để thay thế cho các quầy rượu, sáng kiến này nhằm tạo ra nơi hội họp bên ngoài môi trường gia đình, tôn giáo và chính trị. Trong không gian giao lưu xã hội này, không có phân biệt giai cấp, tất cả mọi người sẽ tự do phát triển thể chất, tinh thần và tri tuệ. Trong học thuyết được coi “mang tính tổng thể” này, người ta phân biệt ánh hưởng của chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa vê sinh hay chủ nghĩa quân bình không tưởng. Tuy nhiên, trong giai đoạn chiến tranh này, chủ nghĩa yêu nước không vắng bóng và hoà trộn vào khái niệm lạ lẫm “Chủng tộc lịch sử” theo như định nghĩa Gustave Le Bon². Trong vòng một năm, Henri Oger ra sức gấp gõ và lôi cuốn càng

¹ Jean Ajalbert *Les nuages sur l'Indochine* (*Những đám mây trên bầu trời Đông Dương*) Paris, Louis-Michaud 1912, 320 tr.

² Gustave le Bon *Les lois psychologiques de l'évolution des peuples* (*Quy luật tâm lý trong tiến hóa của các dân tộc*), Felix Lacan, Paris, 1894

nhiều càng tốt các nhà hoạch định chính sách của Thủ đô tham gia vào sự nghiệp này. Một số người chăm chú lắng nghe và giúp nuôi dưỡng sự hào hứng và những ảo tưởng của ông.

Mặc dù nhận được nhiều sự ủng hộ từ Paris, Oger không thể ở lại Pháp và một lần nữa bị phái đến Bắc Kỳ vào tháng 9 năm 1916 và chuyến đi lần thứ ba này kết thúc sau 3 năm trong hoàn cảnh bất lợi. Được bổ nhiệm làm Phó Quản lý tỉnh Quảng Yên, ông nhanh chóng bị cấp trên trực tiếp là Công sứ của Pháp tại tỉnh chỉ trích. Đối với viên Công sứ này, Henri Oger là một rào cản, nhất là khi ông tìm cách lôi kéo người Việt tham gia “Ngôi nhà Pháp-xứ bản địa của tất cả”. Quay trở lại thuộc địa, ông đề cao cải cách đạo đức và tri thức khi ông kêu gọi thành lập một hội tương hỗ thế tục ở cấp xã nhưng được tổ chức thành mạng lưới nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước và hoạt động, theo chính ngôn từ của người sáng lập, với mục đích « *giáo dục dân tộc An Nam về kinh tế, kỹ thuật và xã hội* ». Cùng với những việc làm khác, chiến dịch tuyên truyền này khiến cấp cao nhất của bộ máy thực dân khó chịu và dẫn đến việc thành lập một uỷ ban điều tra vào năm 1918 để làm sáng tỏ về những việc làm đầy nghi vấn của ông. Quay trở về Pháp vào năm 1919, tức cùng thời điểm 350 trang viết của Henri Oger về « Ngôi nhà của Tất cả »¹ xuất hiện trong *Tạp chí Đông Dương*, ông chính thức bị cho về hưu vào ngày 18 tháng 12 năm 1920. Từ đó ông không bao giờ trở lại Đông Dương.

Một cách nhìn mới lạ về văn hóa vật chất của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX

Tiêu đề mà Pierre Huard đặt cho bản giới thiệu tóm tắt tiểu sử của Henri Oger viết năm 1970 có sức gợi hình “Người tiên phong về công nghệ Việt Nam, Henri Oger (1885-1936 ?)”. Tuy nhiên cần phải đặt tiêu đề này vào trong bối cảnh cụ thể và giải thích rõ tại sao tác giả có thể được coi như một người tiên phong ?

Vào giai đoạn đầu thế kỷ XX, nghiên cứu khoa học về văn hóa dân gian Việt Nam chủ yếu do Gustave Dumoutier (1850-1904) thực hiện, kết quả các công trình nghiên cứu được công bố sau ngày ông mất dưới dạng *Tiểu luận về người dân Bắc Kỳ* trong một loạt các bài viết được in trong *Tạp chí Đông Dương* (15/3/1907-15/02/1908). Giống như tác giả nổi tiếng này, Henri Oger không che dấu tham vọng của mình là hiểu một cách sâu sắc xã hội thuộc địa,

và như vậy ông đã chỉ trích thái độ coi thường của các học giả vào thời đó đối với dân tộc nhỏ bé và những cách làm của dân tộc này. Tham vọng khoa học của hai nhân vật này không khác biệt nhau.

Gustave Dumoutier phát triển cách tiếp cận tổng thể đối với xã hội và các thể chế của nó. Để làm như vậy, ông thực hiện rất nhiều các nghiên cứu theo chủ đề để khám phá những khía cạnh khác nhau về làng xã An Nam, gia đình, thói quen ăn uống, y học, mê tín và tín ngưỡng... Trong vài viết về “Trò chơi, phong tục và nghề nghiệp”², tác giả giới thiệu một loạt các nghề thủ công dưới dạng các bản chuyên khảo ngắn nhưng trên cơ sở sưu tầm tài liệu rất công phu và được minh họa bằng các hình vẽ tái hiện lại một thao tác kỹ thuật, một công đoạn sản xuất tại một xưởng sơn mài. Đối với ông, hình vẽ trước hết có giá trị minh họa chứ không phải để làm nền cho sự mô tả hay phân tích cụ thể nào.



Fig. 42. -- LAQUEURS.

¹ Henri Oger đã tập hợp các tài liệu, bài viết đả kích và các bài báo với tiêu đề : "Làm thế nào nhanh chóng làm giàu cho nước Pháp và các Thuộc địa của Pháp", *Tạp chí Đông Dương*, tháng 2/1919, tập XXXI, tr.101-462.

² Bài viết xuất bản ngày 15/5/1907 trong số 57 *Tạp chí Đông Dương*, tr. 52-167.

Cách tiếp cận của Henri Oger có đặc điểm khác biệt. Như ông từng nhấn mạnh trong lời mở đầu cho bài viết dẫn đầu, ông xuất phát từ nguyên tắc theo đó « *thực trạng nghiên cứu Đông Dương và Hán học đòi hỏi phải xây dựng các kho tư liệu lớn và tiến hành thống kê danh mục* ». Từ đó, ông chú tâm vào việc tập hợp các khía cạnh đa dạng của đời sống vật chất, nghệ thuật và các ngành nghề của dân tộc An Nam. Tìm kiếm sự toàn diện trong một lĩnh vực không thể rộng lớn hơn là một trong những đặc điểm nổi bật trong nghiên cứu của Henri Oger, điều này đã đưa ông trở thành người tiên phong. Tham vọng của ông là phác ra một bức tranh đậm nét về toàn bộ nền văn minh vật chất của người Việt, điều mà Gustave Dumoutier mới chỉ đưa ra được những nét chấm phá, do đó, nghiên cứu một số hoạt động thủ công nhằm giúp tìm hiểu toàn diện xã hội Việt Nam.

Ngoài sự hài lòng đáng mà Henri Oger thể hiện vì đã thành công trong việc một mình tiến hành công trình nghiên cứu ở quy mô như vậy, tức không có sự hỗ trợ của các cơ quan học thuật, nét độc đáo không thể phủ nhận trong nghiên cứu của Henri Oger là ông đã kết hợp thành công nghiên cứu thực nghiệm tại thực địa và khám phá một lĩnh vực mới chỉ được nghiên cứu sơ khai, đó là công nghệ văn hoá.

Tập trung vào mảng dân tộc học thuần tuý, cùng với óc quan sát nhạy bén, ông đã cùng một thợ vẽ người Việt rong ruổi khắp các phố phường Hà Nội và vùng ngoại ô để khám phá sự phong phú của các ngành nghề thủ công nghiệp, hoạt động buôn bán và nghệ thuật dân gian đồng thời không bỏ sót bất kỳ khía cạnh nào của cuộc sống cá nhân và xã hội của dân tộc nhỏ bé này. Cần phải nhắc lại rằng vào thời đó, các cuộc điều tra điền dã về xã hội học và dân tộc học do chính các nhà khoa học tiến hành không phải là phổ biến.

Các nghiên cứu hàn lâm chủ yếu được thực hiện trên cơ sở các quan sát và số liệu do những người ham mê không chuyên và có đầu óc thu thập (các nhà truyền giáo, quân nhân, các nhà thám hiểm) và tổng hợp lại dưới dạng báo cáo hay ghi chép về các chuyến đi. Nhưng tại châu Á lục địa, ảnh hưởng của Đông phương học cổ điển đối với các nghiên cứu học thuật *trên thực tế* đi kèm với việc chỉ tuyển lựa các đối tượng nghiên cứu và các cách tiếp cận theo ngành được cho là đáng quan tâm. Đó đó, theo cách nhìn của ngành khảo cổ học, triết học và nghiên cứu văn khắc, xã hội loài người được đánh giá qua những vết tích đầy vinh quang của một quá khứ xa xôi đã vĩnh viễn trôi qua.

So sánh với bối cảnh học thuật thời đó, việc chàng thanh niên Henri Oger thực sự hoà mình vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp xã hội đã khiến chàng thanh niên này đặt lại vấn đề về những quan điểm được tiếp nhận trước đây đã được nâng lên thành định đê, nhất là quan điểm rất phổ biến trong xã

hội thuộc địa khép kín cho rằng “*nền công nghiệp xứ An Nam hâu như vắng bóng hoặc không đáng kể*”. Đối với tác giả, khẳng định như vậy bắt nguồn từ việc thiếu hiểu biết trầm trọng về thực tế địa phương vì đã bỏ sót vị trí quan trọng của hoạt động thủ công và thương mại của các “nông dân-công nhân” và những hoạt động này tạo thêm thu nhập cho họ trong khi việc trồng lúa không giúp họ có được.

Về phương pháp thu thập và điều tra mà tác giả tiến hành, chắc chắn nó tạo nền tảng cho việc phân tích về khía cạnh xã hội các hệ thống kỹ thuật, đặc biệt thông qua việc tập trung nghiên cứu các thao tác. Thông qua các bức ký họa, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định các công đoạn khác nhau trong thao tác của người công nhân hay thợ thủ công khi điều khiển một công cụ hay máy móc thô sơ. Phương pháp phân đoạn một quy trình như vậy, cho phép, theo chính lời tác giả “*tổ chức các chuỗi với nhau*”, đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định và nghiên cứu các quy trình thao tác trong ngành nghiên cứu các kỹ thuật của con người. Nhưng ngoài ra, xuất phát từ nguyên tắc theo đó nghiên cứu nền văn minh kỹ thuật của một dân tộc chính là nghiên cứu nền văn minh vật chất, tác giả quan tâm đến bản thân thao tác, nhất là khi nghiên cứu các quy trình sản xuất hoàn thiện mà không thông qua bất kỳ công cụ nào, chính cơ thể con người là công cụ sản xuất.

Cuối cùng, bốn yếu tố nổi bật tham gia vào mọi quy trình kỹ thuật đó là : chất liệu, trên đó con người tác động ; vật dụng (công cụ, phương tiện làm việc) ; các thao tác hay các nguồn năng lượng (nước chảy, lực kéo) để vận hành các vật dụng ; những biểu trưng riêng biệt làm cơ sở cho các thao tác kỹ thuật.¹

Sự cần thiết của công việc thống kê, nhất là khi công việc này đòi hỏi phải toàn diện, quyết định đến khả năng sắp xếp khối dữ liệu thu thập được theo phương pháp phân loại hiện có hay áp dụng các nguyên tắc phân loại theo từng bộ một cách phù hợp và theo thứ bậc. Đó là điều tác giả đề xuất khi phân thành bốn nhóm kỹ thuật : 1. *những ngành sản xuất sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên* (nghệ thuật nông nghiệp, đánh bắt, săn bắn, vận tải, hái lượm) ; 2. *các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên* (giấy, kim loại quý, gốm...) ; 3. *các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế tác các nguyên liệu đã qua chế biến* (thương mại, chế tác đá, hội họa và sơn mài....) ; 4. *đời sống cá nhân và xã hội ở xứ An Nam* (nhạc cụ, ma thuật và bói toán, trò chơi và đồ chơi...).

¹ Cresswell R., 1992, “Technologie”, *Dictionnaire de l’ethnologie et de l’anthropologie*, (“Công nghệ”, Từ điển dân tộc học và nhân học), Bonte P. et Izard M. (dir.), Paris, PUF, tr. 698-701.

Mặc dù phương pháp phân loại có thể hơi sơ lược, nhất là đối với nhóm thứ tư trong có bao gồm các hoạt động thực tiễn, thái độ xã hội và văn hoá, nhưng những phương pháp phân loại này gợi lại bốn lĩnh vực hoạt động kỹ thuật chính đầu năm 1940 mà André Leroi-Gourhan¹ đã thống kê: các kỹ thuật thu thập, sản xuất, lắp ráp và tiêu thụ, khía cạnh văn hóa đóng vai trò quyết định trong hành vi tiêu dùng.

Nếu như tập bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải sắp xếp theo bốn nhóm chính và theo trình tự thời gian nội dung phân tích các quy trình kỹ thuật, kết quả như trình bày trong tập bản vẽ lại hoàn toàn đối lập: các tư liệu thu thập từ thực địa không hề được quan tâm trình bày theo trật tự. Để nhận biết điều đó chỉ cần ngẫu nhiên giờ cuốn sách và ta phát hiện ngay ra một trang trên đó hiện ra cảnh một đứa trẻ đang thả diều bên cạnh bức vẽ tái hiện cảnh tra tấn kẻ mắc tội ngoại tình ; hay hình ảnh một phụ nữ bán hoa quả rong và người chèo thuyền đang chèo lái con thuyền của mình ; dụng cụ điêu khắc trên gỗ và cảnh nhập quan người quá cố. Lý do của sự tương phản giữa tính chặt chẽ trong tập bài viết và cách sắp xếp lộn xộn các bức tranh khắc hiện vẫn còn là điều bí ẩn. Thực ra, trong phần giới thiệu phương pháp xuất bản, Henri không hề đề cập đến bối cảnh của các bản khắc. Ông nêu lên những khó khăn gặp phải trong giai đoạn in ấn, những khó khăn khiến ông phải sử dụng kỹ thuật in rập trên giấy dó : « Khi hoàn tất 4.000 bản khắc cũng là lúc mùa hè đến ; không thể đưa các bản vẽ vào giữa khe trực lăn của máy. Chúng bị cong vênh lên. » Giả thuyết nhiều khả năng nhất là do việc lắp ghép các bức vẽ thành một bản khắc đã được thực hiện bởi người thợ khắc gỗ trước khi tiến hành in.

Việc lắp ghép nhiều mảnh với nhau dù chủ ý hay theo yêu cầu kỹ thuật hoàn toàn không ảnh hưởng đến việc tra cứu ; trái lại, nó phản ánh trung thực sự đa dạng của một nền văn hóa dân gian phong phú và đầy màu sắc được phát triển nhờ sự tài tình dường như không có giới hạn. Khi chuẩn bị tái bản cuốn sách, chúng tôi đã nhiều lần lần giờ tập tranh khắc, thế nhưng mỗi lần lại đem đến cho chúng tôi cảm giác đang khám phá một khung cảnh đường phố mới, một công cụ hay kỹ thuật nông nghiệp mà chúng tôi đã bỏ sót trong lần xem trước đó. Sự mộc mạc trong nét vẽ, sự trau chuốt khi thể hiện từng thao tác, tư thế của cơ thể hay biểu hiện nét mặt, tất cả vượt lên trên các quy tắc kinh viện về phối cảnh, góp phần làm mỗi bức vẽ trở thành một tác phẩm có một không hai và có sức gợi hình mạnh mẽ. Ta chăm chú lần giờ từng trang như một vị khách du lịch ham hiểu biết đang thong dong khám phá 36 phố phường sôi động của Hà Nội. Bởi nếu như cuốn sách là một chiếc máy kỳ quay ngược dòng thời gian, thì không khí thâm đậm tính nhân văn mà

cuốn sách tái hiện lại cho đến ngày nay vẫn được cảm nhận. Tất nhiên các cửa hàng đã nhiều đổi thay, các sạp hàng mã nhường chỗ cho các cửa hàng quần áo thời trang hay cửa hàng bán đồ lưu niệm cho khách du lịch, nhưng khung cảnh cuộc sống cá nhân vẫn được phô bày trên phố và các không gian công cộng hiếm hoi còn sót lại ; via hè vẫn bị những người bán hàng rong hay các quầy hàng tạm lán chiếm ; những gian bán hàng vẫn mở rộng cửa và cho khách qua đường thấy còn rất nhiều nghề thô sơ hay hoạt động thủ công.

Maurice Durand, trong phần giới thiệu công trình nghiên cứu của mình về nghề làm tranh dân gian của Việt Nam² đã nhận xét rất chính xác : “Nói một cách rất sáo rỗng nhưng trong bối cảnh hiện tại vẫn giữ nguyên giá trị của nó, tranh dân gian Việt Nam tiết lộ cho chúng ta thấy tâm hồn của dân tộc Việt Nam được nhào nặn từ tín ngưỡng, văn chương, lý tưởng, lịch sử cũng như dạng thức tiêu biểu của cuộc sống đời thường của dân tộc”. Để tránh giải thích dài dòng về tác giả, toàn bộ các bức vẽ và ký họa được giới thiệu trong tập sách in cách đây một thế kỷ không chỉ cho thấy sự phong phú của các kỹ thuật và kiến thức dân gian của người Việt mà nó còn là nơi lưu giữ di sản có một không hai ở thể loại này.

Để so sánh, tập chuyên khảo về các phường nghề được Henri Oger giới thiệu trong tập bài viết có vẻ mờ nhạt và nghiêm cách nhìn của chế độ thực dân thời đó³. Henri Oger khám phá một số nét nổi bật nền tảng công nghiệp gia đình của người Việt, những đặc điểm mà ông cho rằng gắn với việc luôn phải sẵn sàng đấu tranh để sinh tồn tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ quá đông dân. Tác giả mô tả sự phân công lao động với sự tham gia của mọi lứa tuổi, từ trẻ em cho đến người già ; ông nhận thấy các nghề và hoạt động kinh doanh được phân tán thành rất nhiều nghề nhỏ và hoạt động tiểu thương nơi người ta bán riêng từng loại thực phẩm và hoa quả ; ông nhấn mạnh vai trò quan trọng hàng đầu của phụ nữ trong phần lớn các hoạt động sản xuất. Đôi khi ông tỏ ra thích thú với chất lượng các đồ vật được sản xuất ra và sự chính xác trong từng thao tác của người thợ thủ công, điều này được thể hiện qua những suy nghĩ góp nhặt khi đọc cuốn sách : “Do đó, tre được sử dụng một cách tài tình”, “trong ngành đánh bắt, người dân bán xú chứng tỏ óc quan sát và sự duyên dáng trong thao tác một cách tuyệt diệu”.

² Maurice Durand, 1960, *Imagerie populaire Vietnamienne (Nghề làm tranh dân gian của Việt Nam)*, Ân phẩm của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, tập XLVII, Paris. 479 tr.

³ Một trường hợp đáng lưu ý: Henri Oger đã có bài nghiên cứu sâu về “Nghề làm hương ở Hà Nội” được đăng trong Tạp chí Đông Dương năm 1910. « l’Industrie des bâtonnets d’encens à Hanoi », *Revue Indo-Chinoise* (tập XIV, juillet-décembre 1910, Hà Nội, Imprimerie d’Extrême-Orient, Tr. 240-252).

¹ Leroi-Gourhan A., 1943, *Évolution et technique, l’homme et la matière (Tiến hóa và kỹ thuật, con người và vật liệu)*, Paris, Albin Michel.

Nhưng sự thấu cảm này, mặc dù không nghi ngờ tính chân thực của nó, lại trở nên hối tiếc khi xét theo thuyết tiến hoá vốn ngự trị độc tôn trong lĩnh vực khoa học xã hội. Vậy nên tác giả khẳng định : “*dân tộc An Nam thuộc vào hàng ngũ các Dân tộc Bản Võn minh, có tiến bộ đáng kể nhưng còn chậm*” và tô điểm bài viết của mình bằng những nhận xét trái ngược với một số đánh giá khâm phục của ông : “*Người thợ thêu không có chút khiếu thẩm mỹ nào cả. Anh ta không biết vẽ.*”, “*Dân bản xứ, giống như đa phần người nguyên thuỷ, chỉ chú ý đến giá rẻ hơn là chất lượng của đồ vật.*”; rất nhiều suy nghĩ mà ngày nay có thể được cho là sự khinh thường người khác một cách quá đáng. Nhưng Henri Oger đơn giản là một người sống trong thời đại của mình, tin vào tính ưu việt nội tại của mô hình văn minh tư sản phương Tây so với các xã hội xa lạ, suy nghĩ khiến ông tin vào tính chính đáng của công cuộc khai phá thuộc địa và sứ mệnh khai hóa văn minh của nước Pháp. Nói một cách khác, ông áp đặt vào xã hội Việt Nam một cách nhìn được cho là phổ cập và do đó không thể sai lầm bởi nó thuộc về trật tự tự nhiên của mọi vật. Và chính theo cách tư duy này mà ông kết luận phần dẫn đề bằng việc đưa ra quan điểm của mình về “*tương lai nền công nghiệp An Nam*”, nó báo trước sự cam kết của ông phục vụ cho “*Ngôi nhà Pháp-bản xứ của Tất cả mọi người*”. Để nền công nghiệp này phát triển và đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho thuộc địa, Henri Oger kêu thành lập các trường đào tạo nghề để phát triển một dạng thức tư bản chủ nghĩa bản địa nơi nền công nghiệp tổ chức theo mô hình sản xuất tập thể dần thay thế cho nền công nghiệp mang tính chất gia đình mà theo ông thường lạc hậu và trì trệ do không có khả năng đổi mới.

Bây giờ chỉ còn cần khai thác tài liệu lịch sử, xã hội và văn hóa chứa đựng trong 700 bức tranh khắc và ký họa. Nếu việc tái bản tập sách là một đóng góp có ý nghĩa giúp nâng cao hiểu biết về nền văn minh vật chất của Việt Nam, thì đây không phải là đích tự tại. Công trình này còn cho phép cung cấp dữ liệu cho các nghiên cứu khoa học mới trong các lĩnh vực.

Cấp độ đầu tiên trong việc xử lý các tư liệu thô sẽ là chú trọng đến việc tái hiện lại các dây chuyền tác nghiệp và các ngành kỹ thuật có liên quan đến nhau bằng cách tách riêng và sau đó sắp xếp các bức vẽ mô tả cùng một hoạt động thủ công, cùng một phương thức tiêu dùng, cùng một khía cạnh của đời sống thường nhật (trò chơi trẻ em, tục lệ văn hóa, biểu diễn nghệ thuật...). Bảng phân tích do tác giả lập nên cũng như bản dịch sang quốc ngữ các ký hiệu bằng chữ là những công cụ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho công việc này.

Giai đoạn tiên quyết cần thiết này có thể được bổ sung bằng việc phân tích quá trình phát triển các kỹ thuật sản xuất và tiêu dùng trong thế kỷ qua. Việc một số nghề và một số ngành kỹ thuật vẫn được bảo tồn như trước trong khi một số khác thay đổi theo thời gian mà không hoàn toàn biến mất, đòi hỏi phải suy ngẫm về các hiện tượng vay mượn, phô biến, sáng tạo và cải tiến kỹ thuật và cho chúng ta biết về quá trình phát triển của các phương thức tiêu dùng. Ví dụ, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu so sánh tổng hợp các công đoạn sản xuất giấy dó của thế kỷ XX và hiện nay (xem phần sau). Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương đồng đáng ngạc nhiên về các thao tác và các công cụ được sử dụng. Sự tiếp nối quy trình sản xuất như vậy cho thấy có sự chuyển giao liên tục các kỹ thuật.

Một mảng nghiên cứu khác có thể khai thác xuất phát từ định đề cho rằng mọi kỹ thuật đều là một sản phẩm xã hội mới mẻ, tức theo hướng nó phục vụ xã hội chứ không phải theo chiều ngược lại. Bất kỳ kỹ thuật nào đều gồm hai khía cạnh gắn kết chặt chẽ với nhau : khía cạnh vật chất, liên quan đến cách thức nó góp phần tác động lên chất liệu, và khía cạnh thông tin liên quan đến “kiểu dáng” của nó. Nghiên cứu khía cạnh thứ hai này sẽ giúp khám phá các chuẩn mực xã hội, văn hóa có tác động đến việc hình thành và tổ chức quy trình kỹ thuật (tư thế cơ thể, khoảng cách so với công cụ và những điều cấm ki, phân công lao động theo giới tính, nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng có liên quan đến một số công cụ hay vật liệu...). Nói nôm na, phân tích “kiểu dáng” của các đồ vật sản xuất ra kết hợp với cách sử dụng những đồ vật này có thể cho chúng ta biết về chuẩn mực mỹ thuật được ưa chuộng vào thời đó và rộng hơn là về lối sống của những cư dân thị thành hiếm hoi và tầng lớp nông dân. Do đó, đây chính là suy ngẫm về các xu hướng chủ đạo, về sự tương đồng trong các khía cạnh, hình dạng và cách thức sử dụng.

Ta cũng có thể đi theo cách tiếp cận nghiên cứu về ngữ nghĩa các kỹ thuật và kiến thức dân gian từ các tên gọi và các phương ngữ được sử dụng trong các phần thuyết minh mô tả, hoặc phân tích các phương nghề và nguyên tắc tổ chức địa lý-xã hội thành làng nghề được áp dụng tại Hà Nội theo lô-gích phân chia không gian thành phố và khu phố...

Tóm lại, không có tham vọng đưa ra một danh sách hoàn chỉnh về các hướng cần khám phá cũng như xây dựng khuôn khổ cho một chương trình nghiên cứu trong tương lai, đơn giản chúng tôi chỉ mong muốn chứng tỏ giá trị và ích lợi của công việc mang tính tiên phong của Henri Oger đối với nghiên cứu lịch sử và đương đại của Việt Nam.

Xin giới thiệu tập sách đến các độc giả.

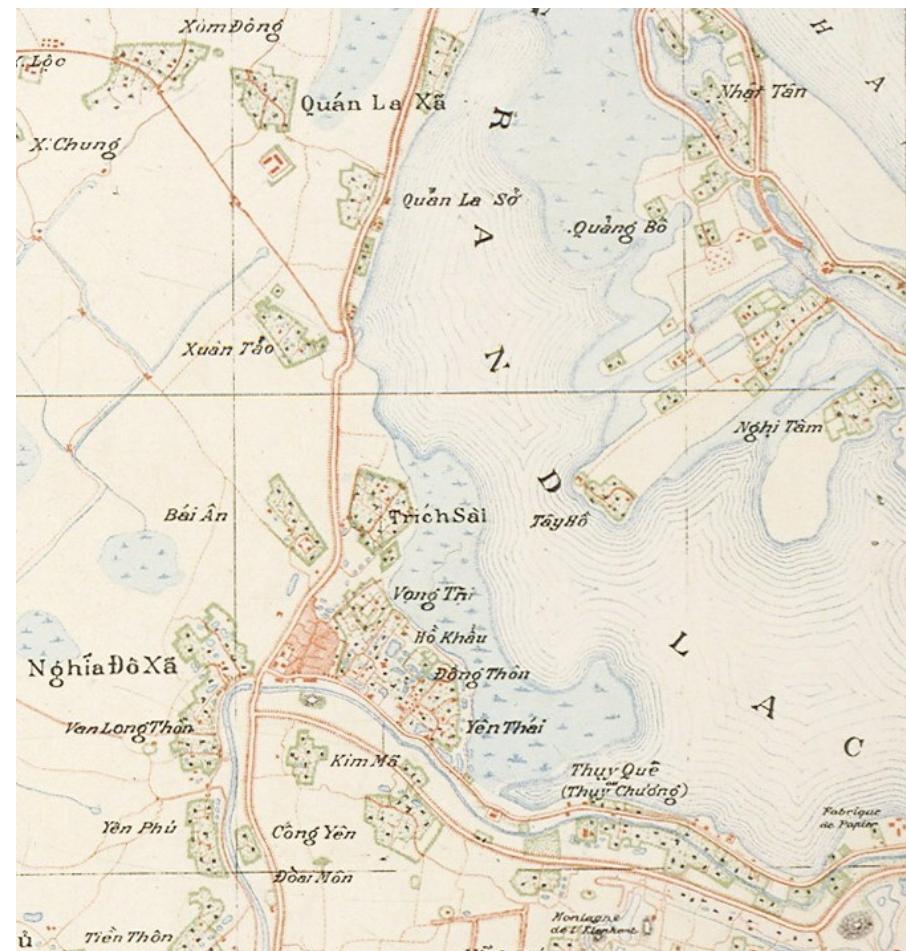
Một trường hợp nghiên cứu, làm giấy dó dưới cái nhìn của H. Oger

Như các bức tranh dân gian khác, tập bản vẽ được in trên giấy dó thông qua các bản khắc gỗ. Do đó, ta không ngạc nhiên khi Henri Oger đã tập hợp không dưới 38 bức vẽ liên quan đến các công cụ và thao tác mô tả lại quy trình làm giấy dó và số lượng bức vẽ còn lớn hơn nếu tính cả những bức liên quan đến thợ in, đến sử dụng vàng mã và các bức tranh dân gian chơi Tết. Do năm tân mát trong số 700 bức tranh khắc và không được sắp xếp, những bức vẽ bị chìm lẫn trong số các bức vẽ khác này khó có thể tái hiện liên tục và tuân tự các thao tác. Ngoài ra, ta cũng có thể chê trách toàn bộ tập sách bởi không có bất kỳ quy trình kỹ thuật, bất kỳ hoạt động nào, từ lễ tang cho đến người hút thuốc phiện được trình bày một cách liên tục. Việc phân bố tân mát các bức vẽ cùng một chủ đề làm đứt đoạn mối liên kết lô-gíc. Do đó, nên coi những hình vẽ này như một chất liệu thô trong đó có một số góc cạnh mà kể ngoại đạo không thể nhận thấy, do đó cần phải bình chú, thảo luận và sau đó làm việc để làm nổi bật giá trị của các bức vẽ.

Chắc chắn, tác giả đã thu thập những dữ liệu chính xác và ghi chép tỉ mỉ các công đoạn làm giấy dó tại làng Yên Thái. Mặc dù tác giả chỉ giới thiệu tóm tắt trong bốn trang phương pháp sản xuất giấy dó ở phần đê dẫn, nhưng ta hoàn toàn có thể cho rằng tác giả dự định khai thác những thông tin này cho một nghiên cứu chuyên đề. Vả lại, ông đưa ra các nguồn tài liệu tham khảo, đặc biệt là tập sách tiếng Hán mà ông liệt kê trong phần danh mục tài liệu tham khảo của mình. Tuy nhiên, thông tin vội vàng này chỉ mang tính chỉ dẫn và ta không còn biết được đó là loại giấy làm từ tre nứa như mô tả trong các nguồn tài liệu tiếng Hán hay từ cây dó như Henri Oger giới thiệu trong phần đê dẫn, hay làm từ cây dương như giới thiệu trong phần thuyết minh của các bức ký họa.

Để hiểu rõ hơn, chúng tôi đã lặp lại cách làm như của tác giả trước đây là tách riêng những bức vẽ mô tả các công đoạn khác nhau trong quy trình làm giấy dó. Để đánh giá đúng mức độ chính xác của công việc minh họa được thực hiện dưới sự giám sát của Henri Oger, chúng tôi giới thiệu đồng thời một loạt các bức ảnh mô tả quy trình giống như quy trình áp dụng vào đầu thế kỷ XX tại làng Yên Thái và giống như quy trình mà ta còn có thể thấy tại thôn Dương Ô, (xã Phong Khê, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).¹

¹ Những bức ảnh cũ được lấy từ kho ảnh ở Paris của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (mã EFEO), Viện Thông Tin Khoa học Xã hội tại Hà Nội (mã VTT) và Phòng ảnh em nhà Edgar và Jules Imbert (mã IM) được lưu giữ tại Cơ quan Truyền thông và Sản xuất nghe nhìn Quốc phòng (ECPAD, Paris). Những bức ảnh thuộc quỹ Imbert được chụp giai đoạn 1906-1908, cùng thời với những bức ảnh thuộc quỹ của EFEO và VTT (Những bức ảnh



Trích bản đồ Hà Nội và các vùng phụ cận, tỷ lệ 1/20000, tờ số 1, vẽ năm 1892-1893 bởi Husson, Trung úy thuộc lực lượng pháo bờ biển. Nằm ở giữa bản đồ là các làng có liên quan đến hoạt động sản xuất giấy truyền thống. Thiên về hướng Đông, bên bờ Nam của Hồ Tây, dòng chữ ghi “Fabrique de papier” (nhà sản xuất giấy) là nơi ở của Schneider, người đầu tiên nhập máy làm giấy năm 1892.

thuộc Viện Thông tin Khoa học Xã hội nằm trong các bộ sưu tập trước đây của EFEO tại Hà Nội được chuyển giao cho Việt Nam vào năm 1954). Những bức ảnh gần đây là do Philippe Le Failler chụp năm 2007 tại Bắc Ninh (mã EFEOHN). Những bức vẽ của Henri Oger rút ra từ tổng tập được đánh mã HO cùng chỉ dẫn về bức tranh khắc. Những chú giải về các hình ảnh VTT, EFEO và HO được lấy từ các bản khắc gốc; những chú giải IM và EFEOHN do những người xuất bản cuốn sách này viết.

Nếu như làm giấy vẫn là hoạt động chính trong làng bởi nghề này đang nuôi sống gần 3000 người dân trong làng, sản xuất giấy dó đã nhường chỗ cho hoạt động sản xuất giấy tái chế và vàng mã. Mặc dù sản xuất giấy dó chỉ còn rất hạn chế, các thao tác thời xưa vẫn tồn tại và phần nào được cải tiến kỹ thuật, ta có thể nhận thấy điều này khi so sánh những hình ảnh thời xưa và nay.

Cuối cùng chúng tôi muốn nói rằng để tái hiện lại một cách chính xác trình tự các công đoạn sản xuất, chúng tôi đã đưa những hình ảnh có từ đầu thế kỷ (bức vẽ, ảnh) cho những người dân làng cao tuổi nhất của thôn Yên Thái xem. Họ đã dành nhiều công sức để bình luận về những bức hình này. Chúng tôi chân thành cảm ơn họ.



HO Tr. 148, Gánh bó vỏ cây dướng để làm giấy ; VTT 00352 - Ô 4, Yên-Thái : Nguyên liệu. 1) Vỏ Dó. 2) Vỏ Mò. 3) Các mẫu giấy

Cho tới giai đoạn gần đây, làm giấy dó vẫn còn là hoạt động chính của làng Yên Thái –hay còn gọi là Làng Bưởi), một ngôi làng nằm ven Hà Nội, bên bờ phía Tây Hồ Tây nay đã trở thành một khu phố của Thủ đô nhưng khi đó còn trực thuộc tỉnh Hà Đông. Mặc dù không thể xác định chính xác nghề làm giấy dó có từ bao giờ nhưng từ 7 thế kỷ nay, làng Yên Thái nổi tiếng với nghề làm giấy dó giống như làng Bát Tràng hay Ngũ Xã nổi tiếng với nghề gốm và đúc đồng.

Năm 1921, người ta thống kê được 126 gia đình sống bằng nghề làm giấy nhưng cần lưu ý rằng hai ngôi làng gần đó là Hồ Khẩu và Đông Xã cũng có nghề làm giấy theo mô hình chuyên môn hóa như sau : làng Yên Thái sản xuất giấy viết và in, làng Hồ Khẩu và Đông Xã sản xuất giấy có chất lượng tốt hơn và khổ lớn hơn dùng để làm tranh dân gian. Nhưng vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, người dân bỏ nghề sản xuất giấy thủ công với mọi công đoạn đều dùng đôi tay. Do cần rất nhiều nước và cùi đốt lò, nghề này không cạnh tranh được với hoạt động sản xuất giấy công nghiệp.



EFEO 4187, Hanoi, người thợ dùng “cái néo”, theo kiểu Nhật dùng để bóc lớp đen bên ngoài vỏ cây dó trồng ở Bắc Kỳ

Theo mô tả của Henri Oger, loại giấy dó truyền thống xốp nhẹ và bền dai, được sản xuất từ vỏ cây dó (*rhamnoneuron balansae*), một loại cây thuộc họ Hương (*Daphne*), thường được kết hợp với vỏ cây dướng (*Broussonetia paperifera L.*). Được trồng tại các tỉnh Quảng Ninh, Hòa Bình, Bắc Kạn và Thái Nguyên, vỏ cây được bán theo bó, mỗi bó 33 kg và đưa về làng bằng xe bò hay do người khuân vác.

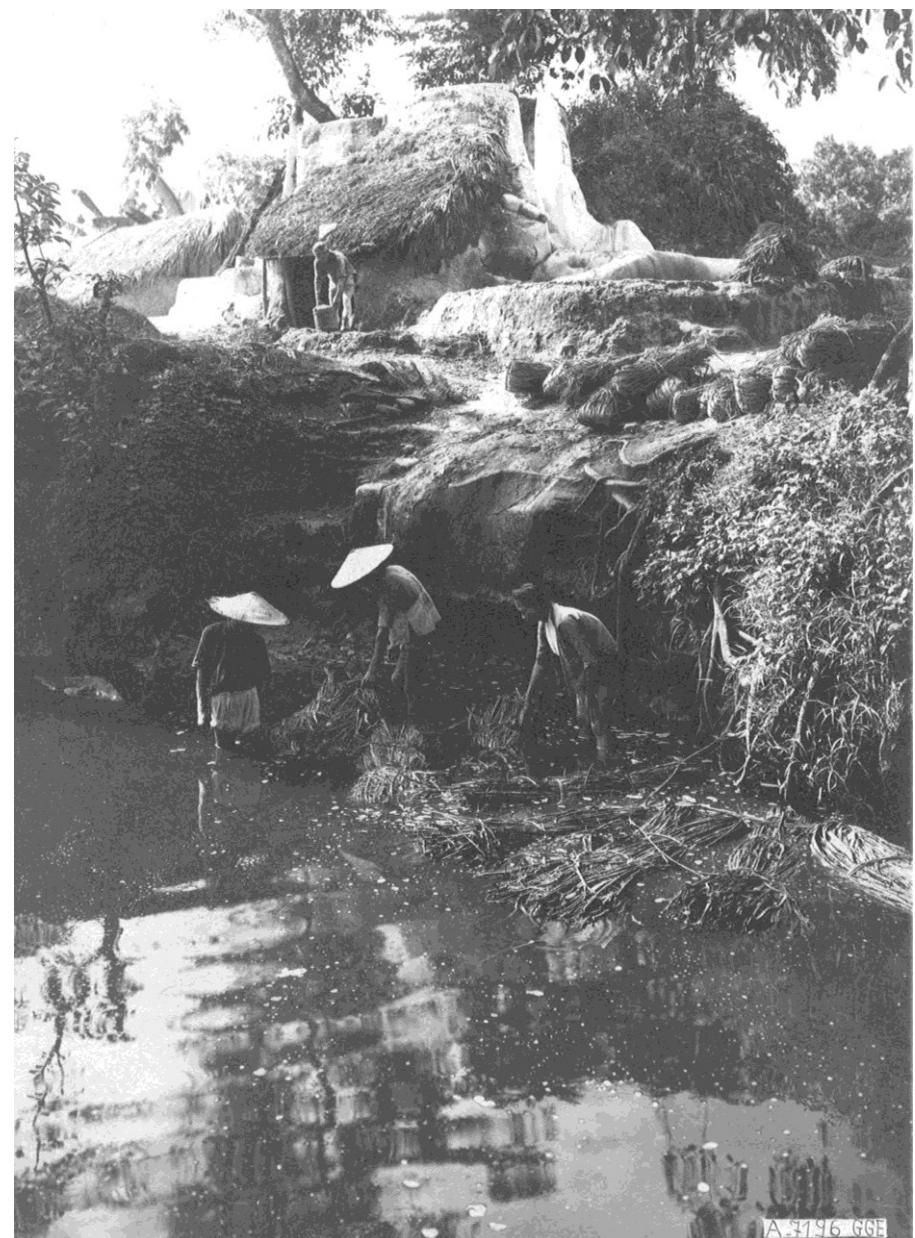
Bây giờ chúng ta tìm hiểu một trong những công đoạn sản xuất chính

Ngâm dò. Trước tiên, cây dò được bóc vỏ và ngâm trực tiếp xuống sông Tô Lịch trong khoảng một đến ba ngày sau đó để ráo nước. Sau công đoạn đầu tiên này, quy trình xử lý thực sự bắt đầu. Những thân cây bị ngâm nước và thân được cắt bỏ các mấu nhìn thấy rõ nhất và sau đó được chặt thành từng đoạn và xếp thành bó. Tiếp đó, vỏ cây dò được xếp vào bể nước vôi ngâm trong vòng 24 giờ với tỷ lệ 12 cân vôi cho 100kg dò¹.



IM-IT 62-885, Ngâm vỏ cây trong nước vôi

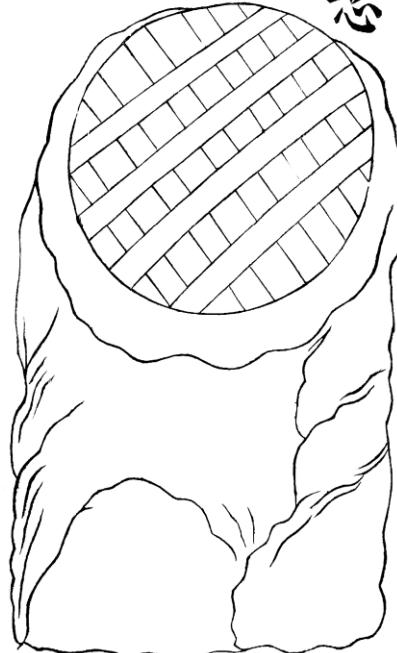
¹ Để biết thêm chi tiết về cây dò và nghề trồng cây dò, tham khảo bài viết gồm hai phần của F. Claverie “L’arbre à papier du Tonkin” (Cây giấy ở Bắc Kỳ), *Bulletin économique de l’Indochine (BEI)* (*Tập san kinh tế Đông Dương*) số 24 (tháng 12/1903) tr.821 và các trang tiếp theo, và *BEI* số 25 (tháng 01/1904) tr.75-88 ; M. Crevost “Sur quelques matières végétales à papier de l’Indochine” (Về một vài nguyên liệu thực vật để làm giấy của Đông Dương) *BEI* số 123 (tháng 01-tháng 4/1917) tr.117-134, và Dard Hunter, *Papermaking in Indo-China (Sản xuất giấy tại Đông Dương)*, Chillicothe, Ohio: Mountain House Press, 1947,102 tr.



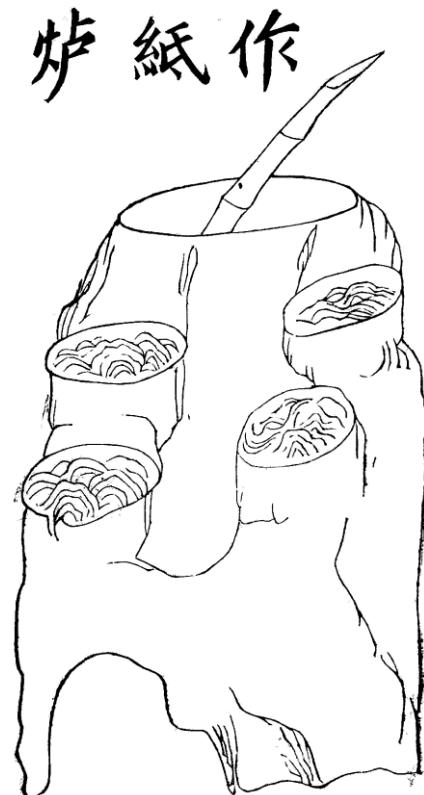
VTT 00350-Ô 4, Làng Yên Thái: Ngâm vỏ dò

Nấu dò. Các lò đắp đất được đặt ngay bên bờ sông Tô Lịch và bờ ao nơi ngâm vỏ dò. Vỏ dò được cho vào các vạc được đốt nóng bằng vỏ trấu và miệng đậy vung gỗ (theo Henri Oger) hay bịt kín bằng đất sét để giữ nhiệt khi vỏ dò được nấu bằng nhiệt như tại Yên Thái (trong khoảng 8 đến 10 tiếng)¹ hay cách thuỷ như ở Bắc Ninh.

紈少爐 魁 烤 作 紙 爐



HO Tr.602, Thùng ủ giấy.



HO Tr.649, Thùng ngâm vỏ cây dướng.



IM-IT 62-892, Lò của làng Bưởi



Tour à papier annamite

VTT 00347 - Ô 4, Làng Bưởi. Lò nấu dò để sản xuất giấy

¹ F. Claverie nhắc đến thời gian nấu lâu hơn, từ 3 đến 4 ngày. (*op.cit.*)

Giặt dò. Vỏ dò sau đó được giặt kỹ bằng nước sạch để loại bỏ tạp chất. Để giặt dò người ta sử dụng các thúng tre lớn. Sau khi giặt, vỏ dò lại được ngâm trong nước vôi vài ngày. Lúc này việc bóc vỏ dò mới thực sự bắt đầu.



HO Tr. 498, Vò vỏ cây dướng.

HO Tr. 574, Rửa vỏ cây dướng.



HO Tr. 516, Vò vỏ cây dướng.

HO Tr. 628, Tước vỏ cây dướng.

Bóc vỏ dó và phân loại. Phụ nữ sẽ dùng dao bóc hết lớp vỏ đen bỏ đi và giữ lại phần trắng để sản xuất giấy với chất lượng tốt nhất. Lớp vỏ đen sẽ được xử lý riêng và dùng để sản xuất ra loại giấy có chất lượng thấp hơn. Vỏ dó sau khi được phân loại sẽ được bó lại thành bó và ngâm trong bể nước sạch.



EFEONH. Bóc vỏ dó ;

- Bể ngâm vỏ dó



VTT 00359 - Ô 4, Écorçage du *dó* après la première phase de 3 jours d'immersion dans l'eau de chaux afin de produire la meilleure qualité de papier



A-H213 QGH

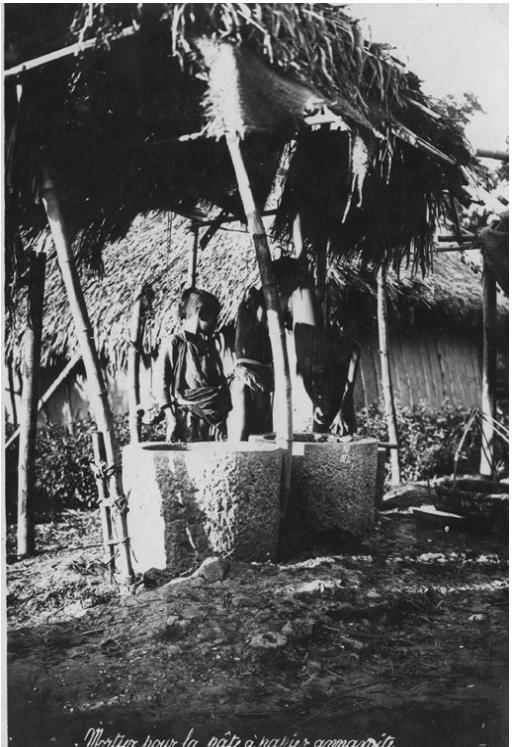


HO Tr. 41, Thùng gỗ nhỏ ngâm vỏ cây dướng để làm giấy.
HO Tr.48, Cho ráo nước sợi vỏ cây dướng để làm giấy.

Giã dò và hòa bột giấy. Sau khi được giặt sạch và để ráo nước, vỏ dò được đem giã. Tại các ngôi làng, ngày nay ta vẫn còn thấy những chiếc cối đá lớn được nam giới dùng để giã dò bằng chày tay, giậm bằng chân hoặc dùng hệ thống tay xay để giã dò thành bột thô. Khi bột dò đạt độ kết cấu cần thiết, bột dò được đưa vào ngâm trong các chậu nước sạch. Ngày nay, công việc nặng nhọc này được thay thế bằng các máy nhào trộn thủ công chạy điện.



HO Tr.161, Giã bột giấy.



EFEO 3039, Cối đá.

IM-IT 62-886 et IT 62-887, Giã bột giấy bằng chày.

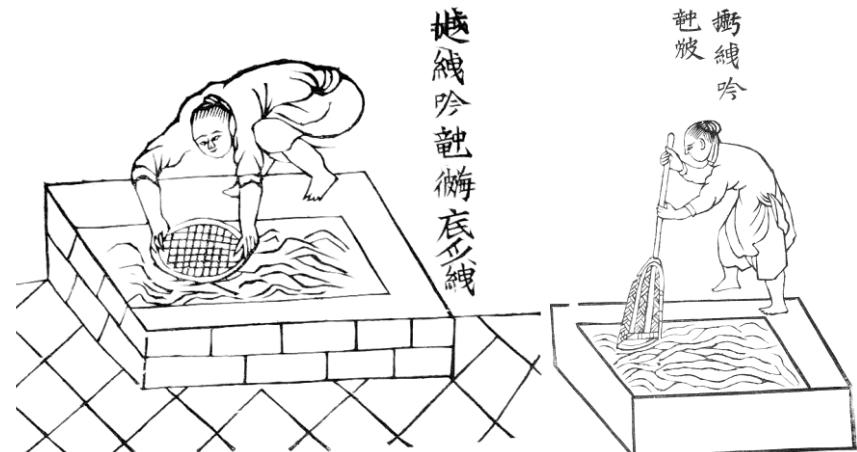


Bột được giặt lân cuối trong các thúng tre.



EFEO 3475, Hanoi, làm giấy : giặt dó.
IM-IT 62-888, Giặt dó.

Bột dó. Được ngâm trong bể, bột dó được hoà tan tùy theo định lượng giấy muốn có và gọi là “huyền phù”. Bột dó thường xuyên được khuấy đều. Khi ta thọc tay vào bột, gần như ta không thể cảm nhận được gì khác ngoài một khối chất lỏng hơi nhót. Trước kia gỗ mò (một loại Clérodendron) được sử dụng để khuấy bột do chất nhòn có trong gỗ tiết ra dính vào bột, cho phép để chồng các tờ giấy lên nhau mà không bị dính với nhau. Được bán theo thanh, loại gỗ này khi bào mỏng được ngâm trong 12 giờ, thời gian để chất nhót tiết ra và kết vào bột dó. Người ta sẽ trộn thêm khoảng 2kg mò cho mỗi 60 kg vỏ dó. Ngày nay, người ta không còn sử dụng loại cây này nữa mà thay vào đó là một loại chất phụ gia có đặc tính tương tự và chất phụ gia này được coi là bí quyết sản xuất.



HO Tr. 287, Bể ngâm vỏ cây dướng để làm giấy; Tr. 388, Khuấy bể ngâm vỏ cây dướng.



EFEOHN, Khuấy bể bột giấy.

Seo giấy.

Người ta dùng một khuôn gỗ có cẳng một lớp mành nứa gọi là liêm seo. Liêm seo được chao đi chao lại trong bể bột dó để tạo thành một lớp bột dó dính trên liêm. Sau đó người ta nhắc liêm seo ra khỏi bể và lắc sang phải rồi sang trái. Lần lắc cuối cùng này vừa giúp làm ráo nước, vừa giúp bột dó phân tán đều. Khi đó, một lớp bột dó kết lại trên mành. Để kết thúc công đoạn này, người ta đặt liêm seo lên thành bể dó sau đó rút phần khuôn gỗ ở phía trên ra để tháo lớp mành nứa có xơ dó kết lại trên đó. Mành nứa được lật úp ngược lại, điều này cho phép lớp giấy dó ở phía dưới được xếp chính xác lên chồng giấy trước. Khi đó lớp mành được nhắc lên theo chuyển động sóng và được xếp lại lên khuôn gỗ và sau đó đóng khuôn gỗ lại. Do cần phải thực hiện một cách khéo léo, làm seo thường do phụ nữ đảm nhận và đòi hỏi phải có đôi tay thành thạo ; thao tác này mất khoảng 10 giây và được lặp đi lặp lại với nhịp độ gần như một cái máy.



VTT 00407 - Ô 4, Hà Đông – Nhúng liêm seo vào bể, sao đó chao đi chao lại. Một lớp mỏng dung dịch giấy kết lại trên bề mặt khuôn seo.

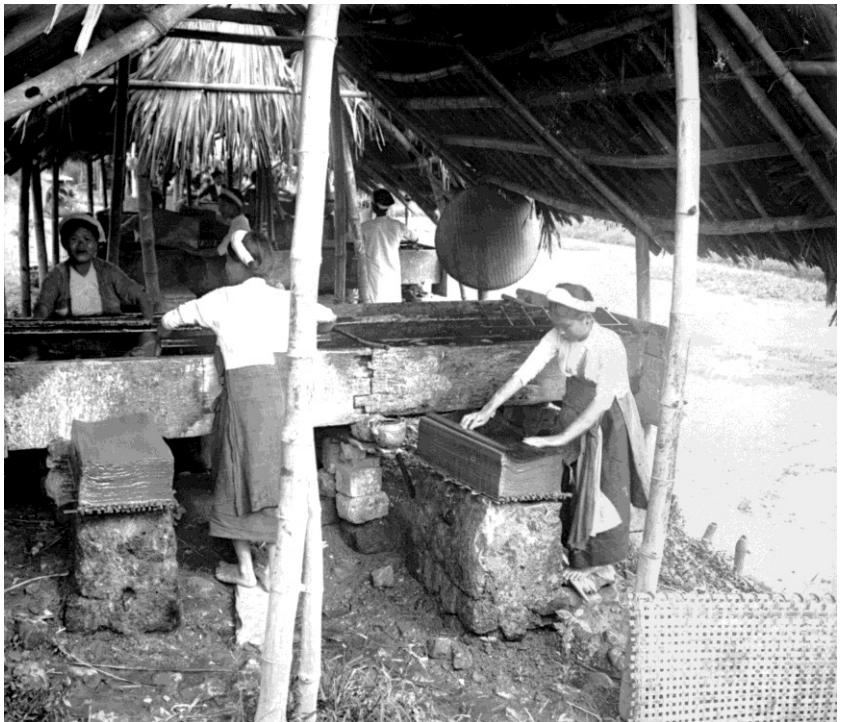


EFEOHN, Các thao tác seo giấy.

HO Tr. 556, Seo giấy.

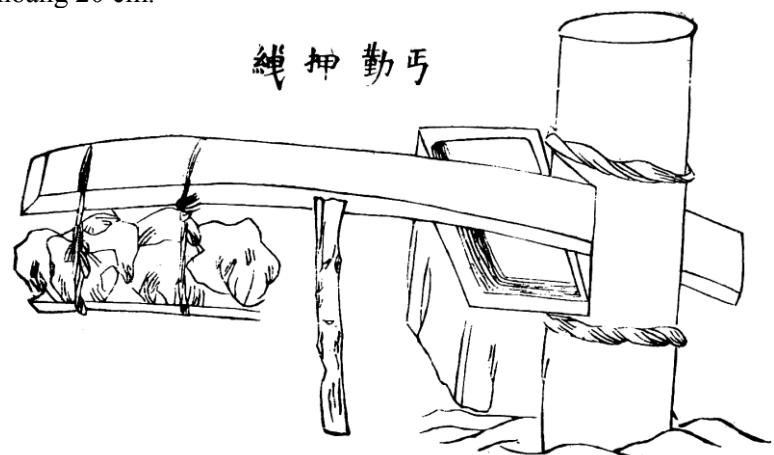
超 线





IM-IT 62-890, Xếp giấy thành từng tập.

Tờ giấy không được xếp riêng (như dạ phót ở châu Âu) mà được đặt trực tiếp lên tờ trước. Giấy được xếp thành từng chồng từ 500 đến 1000 tờ, tức cao khoảng 20 cm.



HO Tr. 90, Dụng cụ ép giấy.

Ép. Chồng giấy ướt trước tiên được đặt lên trên một tấm gỗ và một hòn gạch để ép bớt nước. Sau đó, nó được đưa vào cần ép để ép kiệt nước và làm tăng độ cô kết của giấy. Trước đây người ta dùng cần ép thô sơ được làm bằng một đoạn gỗ có một đầu gối vào lỗ đục trên tường hay trên một thân cây hoạt động như một cái đòn bẩy trên chồng giấy đồng thời cẩn thận điều khiển để không làm rách các sợi giấy. Ngày nay, máy ép bằng vít được sử dụng để làm công việc này. Giấy càng được ép kiệt nước trước khi đem sấy thì chất lượng giấy càng đồng đều. Chồng giấy khi đó còn lại 50% nước.

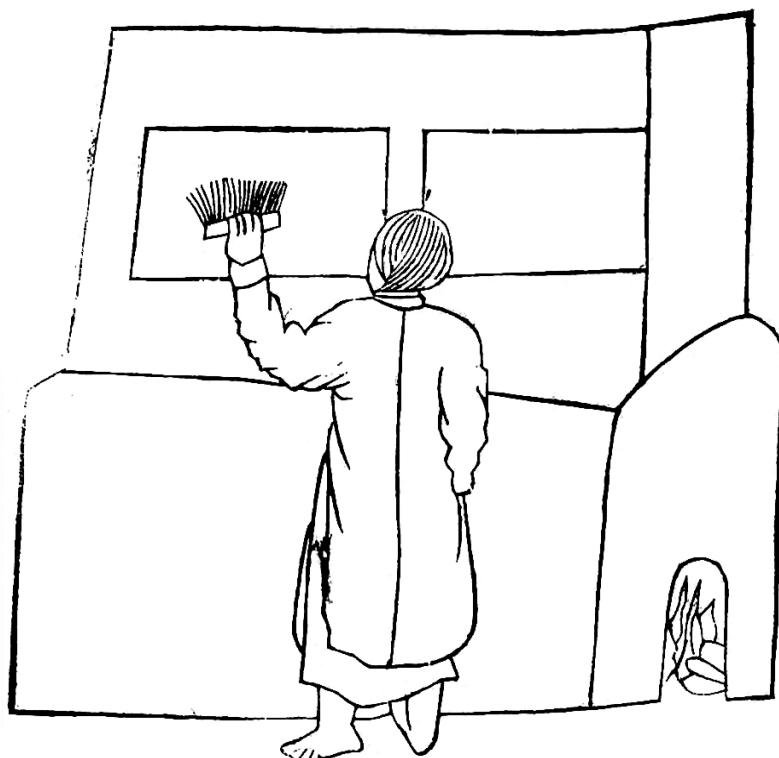
EFEOHN, Máy ép bằng vít ở Bắc Ninh



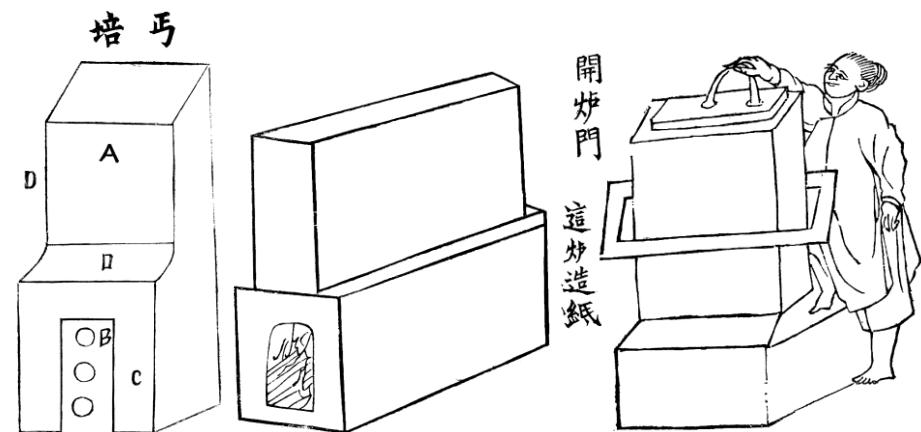
IM-IT 62-891, Dụng cụ ép giấy.

Sấy khô. Công đoạn này có thể thực hiện đơn giản như phơi nắng, dùng sào phoi để giấy được để chắc chắn. Làng Yên Thái gần như chỉ dùng lò sấy. Từng tờ giấy được phết lên tường lò cách nhau một khoảng sao cho có thể bóc ra sau khi giấy đã được sấy khô. Nhiệt độ duy trì ở mức 30°C và không được quá cao để cho giấy khô từ từ và có được độ mềm mại và màu trắng, hơi mộc và không có vết vàng. Theo F. Claverie, năm 1903, giấy đó được bán ở Hà Nội với giá 2\$50 đến 3\$ (đồng bạc) được hàng nghìn tờ loại tốt nhất (màu trắng), 2\$ loại hai (vàng nhạt), và 1\$50 loại 3 (màu xám dùng làm bao bì).

縫 炉 紙



HO Tr. 643, Gấp giấy



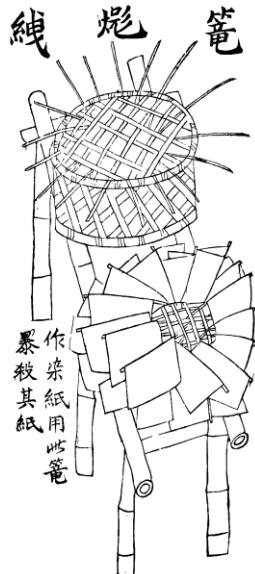
HO Tr.240, Lò sấy giấy ; Tr. 453, Lò sấy giấy ; Tr. 185, Lò sấy của thợ làm giấy ; Tr. 244, Lò sấy giấy.



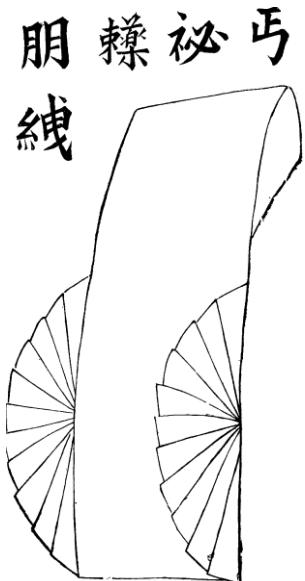
VTT 00368 - Ô 4, Phết giấy lên tường lò sấy để sấy



IM-IT 62-893, Sấy khô giấy

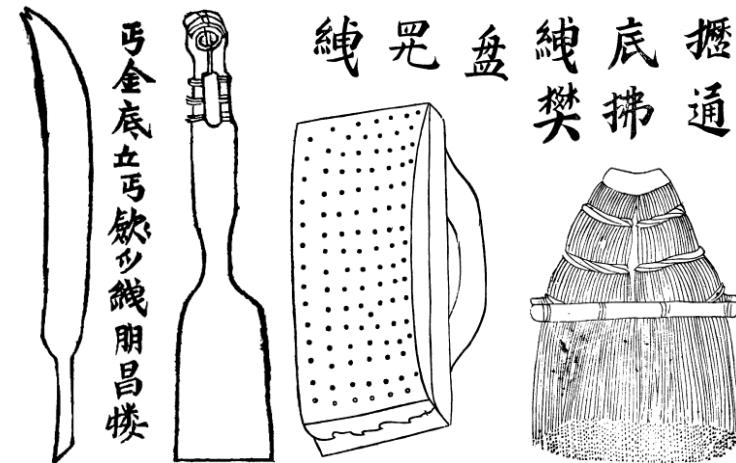


HO Tr. 537, Giá phơi giấy màu.

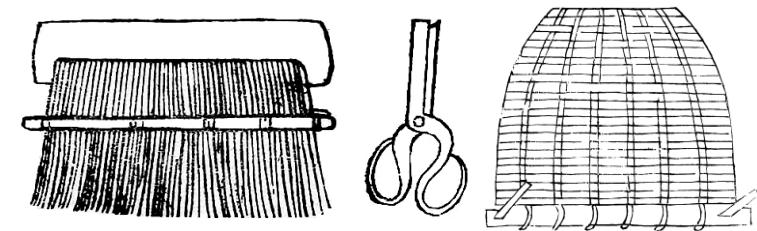


HO Tr. 643, Sấy khô giấy

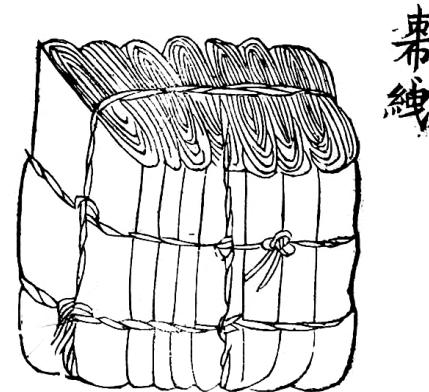
Henri Oger mô tả rất kỹ và yêu cầu vẽ chi tiết *các dụng cụ và công việc bảo dưỡng vật dụng*.



HO tr. 469, Dao làm giấy ; Chi tiết cái chày làm giấy ; HO Tr. 554, Dao cạo của thợ giấy ; HO Tr. 169, Chổi quét dùng để căng giấy trên giá phơi ;



HO Tr. 27, Chổi phết dùng để căng giấy ; HO Tr. 56, Kéo không có đầu nhọn của thợ làm giấy ; HO Tr. 290, Thùng ngâm vỏ cây dướng ;



HO Tr. 414, Bó giấy



HO Tr. 390, 203, 493, Sửa khuôn làm giấy.

HO Tr. 378, Khuôn làm giấy ; HO Tr. 28, Người phụ nữ cầm khuôn làm giấy.